

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ
XÂY DỰNG DI LINH**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2021



www.kmf-audit.com

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 23

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 58000831612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 09 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ hai ngày 21 tháng 08 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, kinh doanh nước sạch; xây dựng công trình cấp nước, công trình công nghiệp, thủy lợi; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm; kinh doanh vật liệu xây dựng; sản xuất, kinh doanh vật tư ngành nước; sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết đóng chai.

Công ty có trụ sở chính và Chi nhánh Công ty – Trung tâm kiểm định tại 524 đường Hùng Vương, thị trấn Di Linh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Thọ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Đỗ Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban
Ông Phạm Đình Phương	Thành viên
Ông Hoàng Văn Thìn	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Khoa	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Khắc Dũng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán KMF là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám Đốc



Nguyễn Khắc Dũng
Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu**

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của **Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh** ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 04 năm 2022 và được trình bày từ trang 4 đến trang 23, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán KMF

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

KIỂM TOÁN

KMF

P. PHÚ NHUẬN - T. PHỐ CHI MINH

Nguyễn Vũ Dũng

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 3173-2020-253-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2022
<http://www.kmf-audit.com>

Đinh Văn Tùng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2192-2018-253-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.285.572.422	4.714.043.059
110	I. Tiền	4	122.478.717	230.323.730
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.146.046.430	964.945.734
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	829.735.895	545.393.460
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	33.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	294.140.890	373.651.082
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	22.169.645	12.901.192
140	III. Hàng tồn kho		4.889.059.836	3.376.045.381
141	1. Hàng tồn kho	8	4.889.059.836	3.376.045.381
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		127.987.439	142.728.214
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	33.289.769	36.780.814
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		94.697.670	105.947.400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.685.343.730	25.128.474.796
220	I. Tài sản cố định		21.350.252.910	20.596.154.640
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	21.350.252.910	20.596.154.640
222	- Nguyên giá		40.662.181.963	38.444.129.787
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.311.929.053)	(17.847.975.147)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		2.161.276.980	2.193.923.479
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.161.276.980	2.193.923.479
260	III. Tài sản dài hạn khác		2.173.813.840	2.338.396.677
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.173.813.840	2.338.396.677
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (=100+200)		31.970.916.152	29.842.517.855

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.608.482.459	12.680.616.089
310	I. Nợ ngắn hạn		14.249.567.817	12.586.151.045
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	2.796.452.128	2.999.672.184
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		786.789.321	1.503.436.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	997.779.996	548.244.681
314	4. Phải trả người lao động		596.967.438	909.892.592
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	209.979.000	135.122.259
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	160.525.039	269.783.329
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	8.701.074.895	6.220.000.000
330	II. Nợ dài hạn		358.914.642	94.465.044
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	358.914.642	94.465.044
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		17.362.433.693	17.161.901.766
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	17.362.433.693	17.161.901.766
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		14.980.000.000	14.980.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		162.379.871	15.225.042
	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		800.000.000	800.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.420.053.822	1.366.676.724
421a	+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.366.676.724	1.003.098.396
421b	+ LNST chưa phân phối năm nay		53.377.098	363.578.328
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		31.970.916.152	29.842.517.855


Nguyễn Thị Mai Phương


Người Lập biểu

Ngày 29 tháng 04 năm 2022



Trần Xuân Cảnh
Kế toán trưởng





Nguyễn Khắc Dũng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	19.623.938.831	15.843.789.474
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	19.623.938.831	15.843.789.474
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(15.504.791.489)	(11.307.090.377)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.119.147.342	4.536.699.097
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	228.900	401.825
22	7. Chi phí tài chính	20	(333.441.112)	(676.894.636)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(333.441.112)	(676.894.636)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(316.967.766)	(420.218.144)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(1.765.061.935)	(1.848.784.097)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.703.905.429	1.591.204.045
31	11. Thu nhập khác	23	422.432.950	1.354.386.211
32	12. Chi phí khác	23	(209.158.886)	(1.188.158.382)
40	13. Lợi nhuận khác		213.274.064	166.227.829
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.917.179.493	1.757.431.874
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	(392.254.109)	(285.883.588)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.524.925.384	1.471.548.286
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.5	1.018	982


Nguyễn Thị Mai Phương
Người Lập biểu


Trần Xuân Cảnh
Kế toán trưởng


1.018
Nguyễn Khắc Dũng
Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.917.179.493	1.757.431.874
	2. Điều chỉnh cho các khoản sau			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư		1.718.193.774	1.517.307.410
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.312.763)	(118.880)
06	- Chi phí lãi vay		333.441.112	676.894.636
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(1.177.238.629)	(327.969.958)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.764.262.987	3.623.545.082
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		51.222.205	1.236.184.465
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1.513.014.455)	(909.771.535)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		236.936.281	769.175.142
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		168.073.882	606.453.655
14	- Tiền lãi vay đã trả		(425.701.668)	(325.461.183)
15	- Thuế TNDN đã nộp		(252.175.897)	(314.019.029)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.035.802.891	4.686.106.597
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.639.834.409)	(4.980.270.367)
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		228.900	118.880
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.639.605.509)	(4.980.151.487)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	- Tiền thu từ đi vay		25.087.274.451	16.672.000.000
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(22.600.000.000)	(16.962.000.000)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(985.117.290)	-
40	Lưu chuyển thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.502.157.161	(290.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(107.845.013)	(584.044.890)
60	Tiền đầu năm		230.323.730	814.368.620
70	Tiền cuối năm		122.478.717	230.323.730


Nguyễn Thị Mai Phương

Người Lập biểu

Ngày 29 tháng 04 năm 2022



Trần Xuân Cảnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Khắc Dũng
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 58000831612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 09 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ hai ngày 21 tháng 08 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, kinh doanh nước sạch; xây dựng công trình cấp nước, công trình công nghiệp, thủy lợi; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm; kinh doanh vật liệu xây dựng; sản xuất, kinh doanh vật tư ngành nước; sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết đóng chai.

Công ty có trụ sở chính và Chi nhánh Công ty – Trung tâm kiểm định tại 524 đường Hùng Vương, thị trấn Di Linh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 17 năm
Máy móc thiết bị	6 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 10 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Chi phí đồng hồ thuê bao;
- ▶ Chi phí ống cấp, ống trục chung

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TIỀN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	32.054.484	171.182.085
Tiền gửi ngân hàng	90.424.233	59.141.645
TỔNG CỘNG	<u>122.478.717</u>	<u>230.323.730</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ủy ban nhân dân xã Tân Nghĩa	10.997.399	131.497.399
Ủy ban nhân dân xã Sơn Điền	115.618.895	115.618.895
Ủy ban nhân dân xã Bảo Thuận	63.322.786	54.755.697
Ủy ban nhân dân thị trấn Di Linh	222.064.243	27.908.243
Ủy ban nhân dân xã Gia Bắc	206.612.645	-
Phải thu từ khách hàng sử dụng nước	62.396.796	58.510.745
Phải thu từ khách hàng xây dựng ống nhánh	148.723.131	157.102.481
TỔNG CỘNG	829.735.895	545.393.460

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	164.464.215	-	123.648.256	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	37.000.000	-
Quỹ phúc lợi	30.470.373	-	15.988.757	-
Lương Anh Tuấn	50.080.489	-	29.995.040	-
Phải thu khác	49.125.813	-	167.019.029	-
TỔNG CỘNG	294.140.890	-	373.651.082	-

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho (*)	129	22.169.645	108	12.901.192

(*) Hàng tồn kho là công cụ dụng cụ được xác định thiếu theo biên bản kiểm kê hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.813.188.340	-	1.877.477.071	-
Công cụ, dụng cụ	239.701.500	-	61.040.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.836.169.996	-	1.437.528.310	-
TỔNG CỘNG	4.889.059.836	-	3.376.045.381	-

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	7.123.063.693	5.404.950.981	25.403.046.609	513.068.504	38.444.129.787
Mua trong năm	-	136.096.352	160.717.909	-	296.814.261
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	2.375.666.647	-	2.375.666.647
Thanh lý	-	(454.428.732)	-	-	(454.428.732)
Số cuối năm	7.123.063.693	5.086.618.601	27.939.431.165	513.068.504	40.662.181.963
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.976.399.226	332.000.000	4.057.338.902	75.267.273	6.441.005.401
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	4.114.817.178	2.665.599.042	10.877.300.557	190.258.370	17.847.975.147
Khấu hao trong năm	223.862.316	278.800.755	1.170.282.219	45.248.484	1.718.193.774
Thanh lý trong năm	-	(254.239.868)	-	-	(254.239.868)
Số cuối năm	4.338.679.494	2.690.159.929	12.047.582.776	235.506.854	19.311.929.053
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	3.008.246.515	2.739.351.939	14.525.746.052	322.810.134	20.596.154.640
Số cuối năm	2.784.384.199	2.396.458.672	15.891.848.389	277.561.650	21.350.252.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm TSCĐ	471.000.000	471.000.000
- Xây dựng cơ bản	1.690.276.980	1.722.923.479
TỔNG CỘNG	2.161.276.980	2.193.923.479

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.289.769	36.780.814
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	113.728.075	720.252.012
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	554.991.682	623.946.334
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.505.094.083	994.198.331
TỔNG CỘNG	2.173.813.840	2.338.396.677

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán				
- Công ty TNHH Đầu tư Thủy lâm Di Linh	669.993.232	669.993.232	431.039.218	431.039.218
- Công ty TNHH Xây dựng Công nghệ môi trường Thiện Vinh	561.525.344	561.525.344	253.346.300	253.346.300
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thanh Dung	188.465.728	188.465.728	597.719.650	597.719.650
- Công ty TNHH Xây dựng Cấp thoát nước Thanh Hà	254.843.440	254.843.440	254.479.804	254.479.804
- Công ty TNHH Đầu tư Bếp Xanh Việt Nam	215.661.280	215.661.280	257.296.008	257.296.008
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc	-	-	154.935.880	154.935.880
- Phải trả đối tượng khác	710.629.680	710.629.680	729.456.576	729.456.576
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)				
- Công ty Cổ phần Hawaco miền Nam	195.333.424	195.333.424	321.398.748	321.398.748
TỔNG CỘNG	2.796.452.128	2.796.452.128	2.999.672.184	2.999.672.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	105.763.986	(984.181)	104.779.805
Thuế thu nhập doanh nghiệp	252.175.897	392.254.109	(252.175.897)	392.254.109
Thuế thu nhập cá nhân	15	918.790	-	918.805
Thuế tài nguyên	35.198.700	488.133.900	(479.199.900)	44.132.700
Thuế bảo vệ môi trường	255.799.184	1.207.862.338	(1.008.250.019)	455.411.503
Các loại thuế khác	5.070.885	44.021.032	(48.808.843)	283.074
TỔNG CỘNG	548.244.681	2.238.954.155	(1.789.418.840)	997.779.996

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	-	92.260.556
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	209.979.000	42.861.703
TỔNG CỘNG	209.979.000	135.122.259

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	62.249.014	176.845.782
Bảo hiểm xã hội	50.275.226	48.796.724
Bảo hiểm y tế	9.049.540	9.259.149
Bảo hiểm thất nghiệp	2.011.009	3.827.194
Kinh phí công đoàn	12.381.614	12.232.752
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.558.636	18.821.728
TỔNG CỘNG	160.525.039	269.783.329
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	358.914.642	94.465.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Lâm Đồng - PGD Di Linh (*)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bảo Lộc - PGD Di Linh (**)	4.701.074.895	4.701.074.895	-	-
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	-	-	2.220.000.000	2.220.000.000
TỔNG CỘNG	8.701.074.895	8.701.074.895	6.220.000.000	6.220.000.000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Lâm Đồng - PGD Di Linh theo Hợp đồng tín dụng số LD1924000803 ngày 28 tháng 08 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động. Hạn mức vay là 4.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ, lãi suất cho vay 7,2%/năm. Khoản vay này được thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Văn Thọ và bà Lê Thị Thu theo hợp đồng thế chấp tài sản 5697/TC.

(**) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bảo Lộc - PGD Di Linh theo Hợp đồng vay số 0116/TDB/21LD ngày 23 tháng 06 năm 2021 để bổ sung vốn lưu động. Hạn mức vay là 5.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ, lãi suất cho vay 6,0 - 6,5%/năm. Khoản vay này được thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số CQ 391361 của công ty và quyền sử dụng đất số AP 621567, AE 508724 của ông Nguyễn Văn Thọ theo Hợp đồng số 0116A/TDB/21TC; Hợp đồng số 0116B/TDB/21TC; Hợp đồng số 0116C/TDB/21TC.

	31 tháng 12 năm 2021	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Khế ước vay số:				
LD128100146	900.000.000	6 tháng	7.2	Trả lãi 30 hàng tháng, trả gốc khi đáo hạn
LD128000240	800.000.000	6 tháng	7.2	Trả lãi 30 hàng tháng, trả gốc khi đáo hạn
LD2133700372	1.100.000.000	6 tháng	7.2	Trả lãi 30 hàng tháng, trả gốc khi đáo hạn
LD2104000193	1.200.000.000	6 tháng	7.2	Trả lãi 30 hàng tháng, trả gốc khi đáo hạn
1021851887	434.196.092	6 tháng	6.0	Trả lãi 26 hàng tháng, trả gốc khi đáo hạn
1022563559	803.645.260	6 tháng	6.5	Trả lãi 26 hàng tháng, trả gốc khi đáo hạn
1022685839	1.124.454.027	6 tháng	6.5	Trả lãi 26 hàng tháng, trả gốc khi đáo hạn
1022800463	600.237.000	6 tháng	6.5	Trả lãi 26 hàng tháng, trả gốc khi đáo hạn
1023400385	1.508.542.516	6 tháng	6.5	Trả lãi 26 hàng tháng, trả gốc khi đáo hạn
1024320363	230.000.000	6 tháng	6.5	Trả lãi 26 hàng tháng, trả gốc khi đáo hạn
TỔNG CỘNG	8.701.074.895			

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:					
Số đầu năm	14.200.000.000	704.390.063	-	1.003.098.396	15.907.488.459
Tăng vốn trong năm	780.000.000	-	-	-	780.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.471.548.286	1.471.548.286
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	110.834.979	-	(110.834.979)	-
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	(800.000.000)	800.000.000	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(886.300.000)	(886.300.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(110.834.979)	(110.834.979)
Số cuối năm	14.980.000.000	15.225.042	800.000.000	1.366.676.724	17.161.901.766
Năm nay:					
Số đầu năm	14.980.000.000	15.225.042	800.000.000	1.366.676.724	17.161.901.766
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.524.925.384	1.524.925.384
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	147.154.829	-	(147.154.829)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(1.177.238.629)	(1.177.238.629)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(147.154.828)	(147.154.828)
Số cuối năm	14.980.000.000	162.379.871	800.000.000	1.420.053.822	17.362.433.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm			VNĐ
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ %	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ %	
Công ty TNHH Một thành viên cấp thoát nước Lâm Đồng	5.543.650.000	554.365	37,01	5.543.650.000	554.365	37,01	
Vốn góp của đối tượng khác	9.436.350.000	943.635	62,99	9.436.350.000	943.635	62,99	
TỔNG CỘNG	14.980.000.000	1.498.000	100	14.980.000.000	1.498.000	100	

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	14.980.000.000	14.200.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	780.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	14.980.000.000	14.980.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức đã công bố	1.049.600.000	852.000.000
Cổ tức đã chi trả	(985.117.290)	(780.000.000)

17.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.498.000	1.498.000
Cổ phiếu đã bán ra		
Cổ phiếu phổ thông	1.498.000	1.498.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.498.000	1.498.000

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.5 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.524.925.384	1.471.548.286
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.524.925.384	1.471.548.286
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	<u>1.498.000</u>	<u>1.498.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.018</u>	<u>982</u>

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu nước sạch	14.584.457.875	12.412.034.240
Doanh thu thi công lắp đặt	4.991.780.949	2.852.176.628
Doanh thu cung cấp dịch vụ	<u>47.700.007</u>	<u>579.578.606</u>
Doanh thu thuần	<u>19.623.938.831</u>	<u>15.843.789.474</u>

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	<u>228.900</u>	<u>401.825</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	<u>15.504.791.489</u>	<u>11.307.090.377</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	<u>333.441.112</u>	<u>676.894.636</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí công cụ, dụng cụ	316.967.766	415.218.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	5.000.000
TỔNG CỘNG	<u>316.967.766</u>	<u>420.218.144</u>

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	785.400.344	747.281.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	207.280.838	213.320.947
Chi phí công cụ, dụng cụ	80.597.878	80.597.878
Thuế, phí và lệ phí	93.776.796	82.716.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	275.147.541	454.040.935
Chi phí bằng tiền khác	322.858.538	270.825.842
TỔNG CỘNG	<u>1.765.061.935</u>	<u>1.848.784.097</u>

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Khoản viện trợ quốc tế ODA	-	1.323.670.240
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	227.272.727	-
Khác	195.160.223	30.715.971
	<u>422.432.950</u>	<u>1.354.386.211</u>
Chi phí khác		
Thực hiện chi phí viện trợ	-	1.144.325.761
Thanh lý nhượng bán tài sản	200.188.864	-
Các khoản phạt	-	43.824.529
Khác	8.970.022	8.092
	<u>209.158.886</u>	<u>1.188.158.382</u>
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>219.473.620</u>	<u>166.227.829</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.487.588.246	2.333.698.289
Chi phí nhân công	5.695.264.510	4.108.121.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.718.193.774	2.145.846.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.304.822.377	1.253.548.471
Chi phí bằng tiền khác	380.952.283	3.767.201.635
TỔNG CỘNG	<u>17.586.821.190</u>	<u>13.608.416.806</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hàng năm của Công ty là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và lợi nhuận tính thuế.

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.917.179.493	1.757.431.874
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
- Chi phí không có chứng từ hợp lệ	44.091.053	43.824.529
Lợi nhuận thuần điều chỉnh trước thuế chưa cân trừ lỗ năm trước	1.961.270.546	1.801.256.403
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	1.967.470.086	1.801.256.403
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	392.254.109	360.251.281
Số thuế TNDN được giảm theo NĐ 114/2020/NĐ-CP	-	(108.075.384)
Thuế TNDN phải trả đầu năm	252.175.897	280.311.338
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN bị truy thu	-	33.707.691
Thuế TNDN đã trả trong năm	(252.175.897)	(314.019.029)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	392.254.109	252.175.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Hawaco Miền Nam	Cổ đông	Mua hàng	308.130.768	321.398.748
		Trả tiền hàng	434.196.092	200.000.000
Nguyễn Khắc Dũng	Giám đốc	Vay tiền	5.015.000.000	270.000.000
		Trả tiền vay	5.015.000.000	270.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Cổ đông	Vay tiền	3.735.000.000	4.240.000.000
		Trả tiền vay	3.735.000.000	4.240.000.000
Lê Thị Thu	Vợ Chủ tịch HĐQT	Trả tiền vay	2.220.000.000	1.300.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán (Thuyết minh số 12)				
Công ty cổ phần Hawaco Miền Nam	Cổ đông	Mua hàng	195.333.424	321.398.748
Vay (Thuyết minh số 16)				
Lê Thị Thu	Vợ Chủ tịch HĐQT	Vay tiền	-	2.220.000.000

27. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


Nguyễn Thị Mai Phương


Người lập biểu

Ngày 29 tháng 04 năm 2022



Trần Xuân Cảnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Khắc Dũng
Giám đốc



**KEEP
MOVING
FORWARD**